

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 62/2018/DS-PT

Ngày 02-11-2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ pháp lý”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Ông Trương Chí Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bàng- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Lương Thị Chung- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 9 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ pháp lý”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2018/DSST ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận N TP Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 60/2018/QĐPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn L. Sinh năm 1940

Trú tại: Thôn P, xã I, huyện C, tỉnh G (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2.*Bị đơn*: Ông Trần Cao N. Sinh năm 1955

Trú tại: K73/11 đường T, phường M, quận N, TP Đ (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.*Người kháng cáo*: Ông Nguyễn L là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

-Nguyên đơn ông Nguyễn L trình bày:

Vào ngày 30/8/2015, ông có ký hợp đồng dịch vụ pháp lý để nhờ ông Trần Cao N bảo vệ quyền lợi cho ông cho đến khi cơ quan có thẩm quyền thừa nhận quyền sử dụng đất của ông. Hợp đồng thỏa thuận là 90.000.000đồng nhưng ông N tham gia đường xá xa xôi đi lại tốn kém nên ông tự nguyện thêm cho ông N 10.000.000đồng. Tổng cộng 100.000.000đồng. Trong đó có 2 lần chuyển khoản là 75.000.000đồng, ngày ký hợp đồng giao 10.000.000đồng ghi phía trên chữ ký, còn 2 lần giao 15.000.000đồng ghi dưới chữ ký. Ông đã đưa đủ cho ông N. Mặc dù mực viết khác nhau đều do ông ghi nên ông không yêu cầu giám định. Sau khi nhận tiền, ông N hướng dẫn ông làm một số thủ tục. Nhưng trong quá trình thực hiện ông N phát hiện có văn bản bất lợi dẫn đến khả năng ông N không bảo vệ được cho ông nên buộc lòng ông rút đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G để chờ ý kiến của ông N. Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ vụ án. Qua nhiều lần trao đổi giữa ông và ông N về việc khởi kiện lại nhưng ông N không trả lời yêu cầu của ông mà gửi thư nói rằng “Do ông rút đơn khởi kiện nên luật sư không còn trách nhiệm nữa”. Theo đơn khởi kiện, ông yêu cầu buộc ông Trần Cao N, trả lại ông số tiền 100.000.000đ và lãi suất tính từ ngày 16/9/2015 đến ngày 24/8/2018 là 35 tháng theo quy định của pháp luật.

-Bị đơn ông Trần Cao N trình bày: Sau khi ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với Ông L ngày 30/8/2015, Luật sư đã đi thu thập chứng cứ và xây dựng hồ sơ, làm đơn khởi kiện tranh chấp đất giữa nguyên đơn: Ông Nguyễn L; bị đơn Lê Thị Kim C và Nguyễn Bá Đ. Ngày 19/11/2015, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G đã thụ lý vụ án số: 70/2015/TLST. Đến ngày 27/11/2015, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G đã cấp giấy chứng nhận người bảo vệ quyền lợi của đương sự số 09/2015

cho Luật sư Trần Cao N. Do vụ án phức tạp nên thời gian giải quyết kéo dài, Luật sư N phải đi lại nhiều lần. Vụ án đang trong quá trình giải quyết nhưng đến ngày 24/6/2016, ông Nguyễn L đã làm đơn xin rút đơn khởi kiện và các tài liệu có liên quan. Đơn của ông Nguyễn L đã được Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G chấp nhận và ngày 25/6/2016, Tòa án nhân dân huyện C đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 05/2016/QĐST. Như vậy việc không thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 30/8/2015 là do ông Nguyễn L tự nguyện rút đơn khởi kiện và đây là căn cứ để Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G đình chỉ vụ án. Luật sư hoàn toàn không có lỗi trong sự kiện pháp lý này. Việc ông Nguyễn L khởi kiện đòi lại 100.000.000đồng là không đúng vì hợp đồng pháp lý ngày 30/8/2015 lập thành 2 bản có nội dung giá trị như nhau, tiền thù lao được tính trọn gói là 90.000.000đồng. Ông L giữ 1 bản. Văn phòng Luật sư giữ 1 bản với nội dung do Ông L viết tay ghi rõ: “Hôm nay đã gởi 10.000.000đồng, còn 80.000.000đồng 10 ngày sau chuyển vào tài khoản”. Thực hiện cam kết, ngày 07/9/2015, Ông L chuyển vào tài khoản Luật sư 50.000.000đồng; ngày 16/9/2015, chuyển tiếp 25.000.000đồng. Như vậy qua 2 lần chuyển khoản và nhận tiền mặt 10.000.000đồng thì luật sư N thừa nhận 85.000.000đồng. Còn việc Ông L đòi 100.000.000đồng là do Ông L tự ghi thêm vào hợp đồng, không có chữ ký nhận của luật sư N. Về phần này luật sư N cũng không yêu cầu giám định chữ viết thêm do Ông L ghi trong hợp đồng. Do vậy, ông không đồng ý trả tiền và đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông L.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2018/DSST ngày 24/8/2018 của Tòa án nhân dân quận N, TP Đà Nẵng đã xử và quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 351, Điều 513, Điều 518 Bộ luật Dân sự, Điều 227, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Bác đơn yêu cầu khởi kiện: “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” của ông Nguyễn L đối với ông Trần Cao N.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn L được miễn chịu án phí.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn L số tiền tạm ứng án phí 2.500.000đ đã nộp trước đây theo biên lai thu số 1562 ngày 04 tháng 4 năm 2018 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự quận N, TP Đà Nẵng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/9/2018, ông Nguyễn L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu buộc ông N trả lại 100.000.000đồng và lãi tính từ ngày 16/9/2015 đến ngày 24/8/2018 theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với họ, theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] Hợp đồng dịch vụ pháp lý được ký kết giữa ông Nguyễn L với Văn phòng luật sư Trần Cao. Lẽ ra, cấp sơ thẩm cần xác định Văn phòng luật sư Trần Cao là bị đơn mới chính xác và cần đưa Luật sư Trần Cao N tham gia với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, căn cứ vào giấy đăng ký hoạt động Văn phòng luật sư do Sở Tư pháp TP Đà Nẵng cấp ngày 17/4/2018 và biên bản xác minh tại Sở Tư pháp TP Đà Nẵng thì Văn phòng luật sư Trần Cao do ông Trần Cao N làm trưởng đại diện chỉ có duy nhất một luật sư là Trần Cao N. Do đó, trong mọi trường hợp trách nhiệm bồi thường vẫn là ông Trần Cao N phù hợp với việc Ông L chuyển tiền qua tài khoản cá nhân của ông N vì Văn phòng luật sư không có tài khoản.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn L thì thấy: Ngày 30/8/2015, ông Nguyễn L có giao kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với Văn phòng luật sư Trần Cao nhằm mục đích tư vấn, tham gia hòa giải và tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi cho ông Luận. Theo đó Ông L được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất với lô đất tranh chấp. Thù lao cho toàn bộ quá trình làm việc kể từ khi ký hợp đồng này cho đến lúc kết thúc nội dung yêu cầu được tính trọn gói là 90.000.000đồng. Hợp đồng này có hiệu lực từ khi hai bên ký kết và kết thúc sau khi đã hoàn thành công việc theo yêu cầu. Hợp đồng được lập thành hai bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một bản. Hợp đồng đã được ông Nguyễn L và Văn phòng luật sư Trần Cao ký đóng dấu. Sau khi ký hợp đồng, ông Trần Cao N là Luật sư trực tiếp tham gia tư vấn và hướng dẫn các thủ tục để khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G và ngày 19/11/2015, Tòa án thụ lý vụ án “tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn ông Nguyễn L đối với bị đơn bà Lê Thị Kim C và ông Nguyễn Bá Đ. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 24/6/2016, ông Nguyễn L đã tự ý rút đơn khởi kiện và Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án vào ngày 25/6/2016. Xét thấy, việc ông Nguyễn L rút đơn khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, các chứng cứ của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G vào ngày 24/6/2016 mà ông Nguyễn L đưa ra ông không chứng minh được việc ông rút đơn khởi kiện là do lỗi của ông N.

[3] Về số tiền dịch vụ: Hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 30/8/2015, Ông L cho rằng ông đã đưa cho ông N đủ 100.000.000đồng. Trong khi đó hợp đồng thỏa thuận chỉ 90.000.000đồng. Xét thấy hợp đồng pháp lý do Ông L cung cấp là bản gốc có thể hiện 2 màu mực. Phần ghi thêm do Ông L tự ghi với nội dung “nhưng chỉ chuyển được 2 lần 75 triệu ngày 05/10/2015 trực tiếp giao 15 triệu”. Ông N chỉ thừa nhận ngày 30/8/2015 Văn phòng luật sư Trần Cao và Ông L ký hợp đồng thì ông N có nhận 10.000.000đồng và ngày 07/9/2015, Ông L chuyển khoản cho ông N 50.000.000đồng; ngày 16/9/2015, Ông L chuyển tiếp 25.000.000đồng. Tổng cộng 85.000.000đồng. Còn 5.000.000đồng mới đủ tiền thù lao của luật sư thì ông N không có yêu cầu Ông L trả tiếp. Xét thấy hợp đồng pháp lý được lập

thành 2 bản chính có giá trị pháp lý như nhau. Tuy nhiên, hợp đồng chính của ông N cung cấp lại không có nội dung “nhưng chỉ chuyển được 2 lần 75 triệu ngày 05/10/2015 trực tiếp giao 15 triệu” và thể hiện ông N nhận 85.000.000đồng. Đây là phần viết thêm của Ông L không có trong hợp đồng chính của ông N. Do đó, Ông L cho rằng đã giao cho ông N 100.000.000đồng là không có căn cứ pháp luật.

[4] Từ những phân tích trên HĐXX không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn L buộc ông Trần Cao N phải trả cho ông số tiền 100.000.000đồng và tiền lãi tính từ ngày 16/9/2015 đến ngày 24/8/2018 là có cơ sở.

[5] Về áp dụng pháp luật: Hợp đồng pháp lý dịch vụ được ký kết ngày 30/8/2015. Cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015, có hiệu lực năm 2017 là chưa phù hợp. Xét cần điều chỉnh áp dụng lại điều luật cho đúng pháp luật.

[6] Về án phí DSST: Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn L không được chấp nhận nên Ông L phải chịu án phí. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, 28 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Nguyễn L thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí. Hoàn trả lại cho Ông L số tiền tạm ứng án phí.

[7] Do không chấp nhận kháng cáo nên Ông L phải chịu án phí DSPT nhưng Ông L thuộc diện người cao tuổi nên được miễn.

[8] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên án sơ thẩm với nội dung không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn L buộc ông Trần Cao N phải trả lại cho Ông L số tiền 100.000.000đồng và tiền lãi tính từ ngày 16/9/2015 đến ngày 24/8/2018 theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 238, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 518, Điều 524 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn L.

1.1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2018/DSST ngày 24/8/2018 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn L đối với ông Trần Cao N về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ pháp lý*”.

1.3. Án phí DSST: Ông Nguyễn L được miễn án phí.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn L số tiền tạm ứng án phí 2.500.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0001562 ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, TP Đà Nẵng.

2. Án phí DSPT: Ông Nguyễn L được miễn án phí.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Tòa án nhân dân quận N;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Chi cục THA dân sự quận N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bé

